

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 11/05/2018)
Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 11/05/2018)
Ông Phạm Thanh Bình	Ủy viên
Ông Phạm Đình Nhật Cường	Ủy viên
Ông Nguyễn Trí Thành	Ủy viên
Ông Đào Tuấn Khôi	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Thanh Bình	Giám đốc
Ông Lê Văn Vinh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thầy mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Phạm Thanh Bình
Giám đốc

Huế, ngày 17 tháng 08 năm 2018

Số: 141 /2018/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 17/08/2018 và được trình bày từ trang số 04 đến trang số 27 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng tại ngày 30/06/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ này thay thế cho Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ số 124/2018/BCSX-AVI-TC1 ngày 09 tháng 8 năm 2018 đã phát hành do có sự điều chỉnh lại số liệu trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của kỳ so sánh.



Nguyễn Thương

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0308-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 17 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		170.121.950.195	197.357.956.604
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.982.679.174	12.678.832.614
1. Tiền	111	5	9.982.679.174	12.678.832.614
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		147.078.787.165	174.696.196.061
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	133.466.245.448	149.274.111.161
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.092.977.180	16.839.340.309
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	9.959.244.167	10.022.424.221
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.439.679.630)	(1.439.679.630)
III. Hàng tồn kho	140	8	10.963.297.183	8.585.133.519
1. Hàng tồn kho	141		11.217.939.018	8.839.775.354
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(254.641.835)	(254.641.835)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.097.186.673	1.397.794.410
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		95.492.600	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.934.876.672	1.397.794.410
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	66.817.401	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.571.062.549	1.757.407.415
I. Tài sản cố định	220		1.571.062.549	1.757.407.415
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	1.537.862.726	1.713.040.926
- Nguyên giá	222		35.455.365.541	35.455.365.541
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.917.502.815)	(33.742.324.615)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	33.199.823	44.366.489
- Nguyên giá	228		244.000.000	244.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(210.800.177)	(199.633.511)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		171.693.012.744	199.115.364.019

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		55.286.245.334	77.761.083.732
I. Nợ ngắn hạn	310		55.286.245.334	77.761.083.732
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	31.313.327.409	44.049.495.404
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.843.807	75.856.961
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	63.154.812	1.679.152.547
4. Phải trả người lao động	314		1.612.572.641	5.503.923.042
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		289.070.324	576.228.274
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		100.595.455	112.868.182
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	11	5.542.435.988	2.730.548.865
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	13.190.661.561	20.726.683.400
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.159.583.337	2.306.327.057
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		116.406.767.410	121.354.280.287
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	116.406.767.410	121.354.280.287
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		70.000.000.000	70.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		70.000.000.000	70.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.200.000.000	18.200.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.032.320.000	1.032.320.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.862.074.052	22.496.168.933
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.418.399.955	1.418.399.955
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		893.973.403	8.207.391.399
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		893.973.403	8.207.391.399
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		171.693.012.744	199.115.364.019

Huế, ngày 17 tháng 08 năm 2018

Người lập



Nguyễn Xuân Cát Tường

Kế toán trưởng



Trần Xuân Trung



Phạm Thanh Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

MẪU SỐ B02a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	240.807.472.901	303.345.160.921
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	1.853.594.320	2.620.982.555
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		238.953.878.581	300.724.178.366
4. Giá vốn hàng bán	11	18	204.387.901.022	259.227.689.212
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		34.565.977.559	41.496.489.154
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		22.069.643	37.387.832
7. Chi phí tài chính	22	19	351.836.490	41.405.378
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		351.836.490	41.405.378
8. Chi phí bán hàng	25	22	27.109.190.140	27.232.834.058
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	6.950.620.238	8.720.772.816
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		176.400.334	5.538.864.734
11. Thu nhập khác	31	20	1.075.750.874	14.668.993.495
12. Chi phí khác	32	21	30.137.946	14.117.486.702
13. Lợi nhuận khác	40		1.045.612.928	551.506.793
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.222.013.262	6.090.371.527
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	328.039.859	1.243.274.306
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		893.973.403	4.847.097.221
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	128	692

Huế, ngày 17 tháng 08 năm 2018

Người lập



Nguyễn Xuân Cát Tường

Kế toán trưởng



Trần Xuân Trung

Giám đốc



Phạm Thanh Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

MẪU SỐ B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.222.013.262	6.090.371.527
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	186.344.866	246.984.032
- Các khoản dự phòng	03	-	497.574.924
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(22.069.643)	(37.387.832)
- Chi phí lãi vay	06	351.836.490	41.405.378
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.738.124.975	6.838.948.029
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	27.013.509.233	(21.234.854.242)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.378.163.664)	(3.504.992.994)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(19.087.137.255)	14.466.399.624
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(95.492.600)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(351.836.490)	(41.405.378)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.232.975.443)	(1.509.439.390)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(788.230.000)	(865.140.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.817.798.756	(5.850.484.351)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.069.643	37.387.832
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	22.069.643	37.387.832
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	50.917.826.154	12.303.312.160
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(58.453.847.993)	(12.303.312.160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.536.021.839)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.696.153.440)	(5.813.096.519)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.678.832.614	37.053.463.124
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9.982.679.174	31.240.366.605

Huế, ngày 17 tháng 08 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng





Nguyễn Xuân Cát Tường

Trần Xuân Trung

Phạm Thanh Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3300101300 cấp lần đầu ngày 17/04/2006 và thay đổi lần 6 ngày 28/03/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.000 đồng tương ứng với 7.000.000 cổ phiếu được lưu hành, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Hiện tại cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TXM. Các cổ đông chính của Công ty bao gồm:

	Số lượng cổ phần	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	3.584.525	35.845.250.000	51,21%
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	700.000	7.000.000.000	10%
Các cổ đông khác	2.715.475	27.154.750.000	38,79%
Cộng	7.000.000	70.000.000.000	100%

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 24 đường Hà Nội, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ; Khai thác lâm sản khác; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai khoáng khác;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ và lâm sản khác;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao, nghiền xi măng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Kinh doanh xi măng, nhập khẩu và kinh doanh thạch cao các loại;
- Bán buôn tổng hợp; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá; Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ;
- Khách sạn; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 30/06/2018, tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng và các đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh tại Quảng Bình;
- Chi nhánh tại Hải Phòng;
- Chi nhánh tại Bim Sơn;
- Chi nhánh tại Quảng Trị;
- Chi nhánh tại Đà Nẵng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giá thiết hoạt động liên tục.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 06

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu được ghi nhận tại thời điểm Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định trong phương án phát hành và được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và chi phí liên quan đến việc mua lại và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.11 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.12 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Trong kỳ hoạt động, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%. Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.13 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 27.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	279.530.378	1.286.458.148
Tiền gửi ngân hàng	9.703.148.796	11.392.374.466
Cộng	<u>9.982.679.174</u>	<u>12.678.832.614</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	-	66.247.716.542
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	9.977.468.210	10.475.925.010
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	15.706.808.011	23.328.692.011
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	22.793.380.000	325.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	4.030.782.275	9.391.777.386
Công ty TNHH MTV Vicem Tam Điệp	34.007.701.147	10.913.994.609
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	2.197.000.000	2.128.500.000
Công ty TNHH MTV Vicem Hải Phòng	8.637.214.560	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	36.115.891.245	26.462.505.603
Cộng	<u>133.466.245.448</u>	<u>149.274.111.161</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	-	66.247.716.542
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	9.977.468.210	10.475.925.010
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	15.706.808.011	23.328.692.011
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	4.030.782.275	9.391.777.386
Công ty TNHH MTV Vicem Tam Điệp	34.007.701.147	10.913.994.609
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	2.197.000.000	2.128.500.000
Công ty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch	2.738.883.347	10.774.786.849
Công ty TNHH MTV Vicem Hải Phòng	8.637.214.560	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	22.793.380.000	325.000.000
Công ty Tư vấn Đầu tư phát triển xi măng	-	409.444.640

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	77.000.000	-	94.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.846.983.050	-	800.022.435	-
Hàng cho IDECO vay	12.684.925	-	1.134.955.867	-
Tiền chuyển nhượng Dự án phải thu Công ty CP Xi măng Vicem Bim Sơn	6.918.648.404	-	6.904.560.160	-
Phải thu khác	1.103.927.788	-	1.088.885.759	-
Cộng	9.959.244.167	-	10.022.424.221	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	1.333.875.476	-	364.954.056	-
Nguyên liệu, vật liệu	290.915.035	(254.641.835)	290.915.035	(254.641.835)
Hàng hoá	980.901.794	-	1.273.743.344	-
Hàng gửi bán	8.612.246.713	-	6.910.162.919	-
Cộng	11.217.939.018	(254.641.835)	8.839.775.354	(254.641.835)

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	19.807.146.794	10.657.982.150	4.465.991.141	524.245.456	35.455.365.541
Tại ngày 30/06/2018	19.807.146.794	10.657.982.150	4.465.991.141	524.245.456	35.455.365.541
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	19.343.697.384	10.657.982.150	3.243.113.412	497.531.669	33.742.324.615
Khấu hao trong kỳ	51.901.840	-	115.815.756	7.460.604	175.178.200
Tại ngày 30/06/2018	19.395.599.224	10.657.982.150	3.358.929.168	504.992.273	33.917.502.815
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	463.449.410	-	1.222.877.729	26.713.787	1.713.040.926
Tại ngày 30/06/2018	411.547.570	-	1.107.061.973	19.253.183	1.537.862.726
<i>Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao vẫn còn sử dụng</i>	18.341.909.635	10.657.982.150	2.818.122.050	479.481.820	32.297.495.655

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	80.000.000	164.000.000	244.000.000
Tại ngày 30/06/2018	80.000.000	164.000.000	244.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	80.000.000	119.633.511	199.633.511
Khấu hao trong kỳ	-	11.166.666	11.166.666
Tại ngày 30/06/2018	80.000.000	130.800.177	210.800.177
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	-	44.366.489	44.366.489
Tại ngày 30/06/2018	-	33.199.823	33.199.823
<i>Nguyên giá TSCĐ vô hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng</i>	80.000.000	97.000.000	177.000.000

11. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	38.332.976	77.715.588
Bảo hiểm xã hội	82.012.483	-
Bảo hiểm y tế	14.472.824	-
Bảo hiểm thất nghiệp	6.432.366	-
Phải trả thạch cao mượn Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	-	1.317.780.750
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.250.722.702	50.722.702
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.150.462.637	1.284.329.825
Cộng	5.542.435.988	2.730.548.865

Phải trả khác ngắn hạn là bên liên quan

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	436.868.723	490.044.524
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	-	1.317.780.750

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

MẪU SỐ B09a - DN

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	14.184.545.900	14.184.545.900	13.062.948.300	13.062.948.300
Công ty TNHH ĐT-XD-TM Dương Phú Hưng	-	-	10.206.325.598	10.206.325.598
Công ty TNHH Thương mại DHP	-	-	3.983.709.900	3.983.709.900
Công ty Cổ phần Thạch cao Đông Nam Á	3.079.136.000	3.079.136.000	-	-
Công ty TNHH Vận Tải Và Dịch Vụ Hà Nam	4.541.764.050	4.541.764.050	3.211.905.896	3.211.905.896
Công ty Cổ phần VLXD và kinh doanh Tổng hợp VVMI	3.195.472.750	3.195.472.750	3.902.777.100	3.902.777.100
Phải trả cho các đối tượng khác	6.312.408.709	6.312.408.709	9.681.828.610	9.681.828.610
Cộng	31.313.327.409	31.313.327.409	44.049.495.404	44.049.495.404

Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Vicem Xi măng Hoàng Mai	207.862.600	207.862.600	-	-
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	-	-	404.516.300	404.516.300

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	694.733.611	706.017.975	1.372.934.530	27.817.056
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	7.931.315.974	7.931.315.974	-
Thuế Xuất nhập khẩu	-	50.940.017	50.940.017	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	940.273.340	328.039.859	1.232.975.443	35.337.756
Thuế thu nhập cá nhân	44.145.596	436.462.068	547.425.065	(66.817.401)
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	778.819.275	778.819.275	-
Thuế khác	-	8.000.000	8.000.000	-
Cộng	1.679.152.547	10.239.595.168	11.922.410.304	(3.662.589)
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	-	-	66.817.401
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1.679.152.547	-	-	63.154.812

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Thừa Thiên Huế	13.190.661.561	13.190.661.561	50.917.826.154	58.453.847.993	20.726.683.400	20.726.683.400
Cộng	13.190.661.561	13.190.661.561	50.917.826.154	58.453.847.993	20.726.683.400	20.726.683.400

Khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh Thừa Thiên Huế theo hợp đồng cho vay hạn mức số 09/2017-HĐCVHM/NHC460-TXM. Hạn mức cho vay 35 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 08/09/2017 đến hết ngày 31/08/2018. Thời hạn cho vay quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng không quá 3 tháng/Giấy nhận nợ. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất tại ngày ký hợp đồng: 5,5%. Tài sản bảo đảm: Các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng bảo đảm/ Các biện pháp bảo đảm, cụ thể Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 17.050-TCXM-QĐNLC/HĐTC ngày 14/01/2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	70.000.000.000	18.200.000.000	1.032.320.000	1.418.399.955	18.617.293.061	10.160.969.840	119.428.982.856
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	8.207.391.399	8.207.391.399
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	3.878.875.872	(10.160.969.840)	(6.282.093.968)
Tại ngày 01/01/2018	70.000.000.000	18.200.000.000	1.032.320.000	1.418.399.955	22.496.168.933	8.207.391.399	121.354.280.287
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	893.973.403	893.973.403
Phân phối lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	2.365.905.119	(8.207.391.399)	(5.841.486.280)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	70.000.000.000	18.200.000.000	1.032.320.000	1.418.399.955	24.862.074.052	893.973.403	116.406.767.410

Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 1003/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 05 năm 2018 như sau:

Trích quỹ đầu tư phát triển (29%)	2.365.905.119
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (20%)	1.641.486.280
Chia cổ tức	4.200.000.000
Cộng	8.207.391.399

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>
	VND	VND	
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	35.845.250.000	35.845.250.000	51,21%
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	7.000.000.000	7.000.000.000	10%
Các cổ đông khác	27.154.750.000	27.154.750.000	38,79%
Cộng	<u>70.000.000.000</u>	<u>70.000.000.000</u>	<u>100%</u>

Cổ phiếu

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.000.000	7.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.000.000	7.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.000.000	7.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.000.000	7.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.000.000	7.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	9.814,78	14.887,18

17. DOANH THU BÁN HÀNG

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	240.807.472.901	303.345.160.921
Cộng	<u>240.807.472.901</u>	<u>303.345.160.921</u>

Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.853.594.320	2.620.982.555
Cộng	<u>1.853.594.320</u>	<u>2.620.982.555</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Doanh thu với các bên liên quan**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	-	137.770.985.486
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	16.626.655.418	-
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	55.423.535.400	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	12.011.304.681	22.409.716.019
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	895.915.455	8.533.234.309
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	20.425.800.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	-	14.702.174.728
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	10.192.056.590	8.954.680.000
Công ty TNHH MTV Vicem Tam Điệp	29.664.004.126	5.941.571.980
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	20.673.459.720	14.164.039.720

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	204.387.901.022	259.227.689.212
Cộng	<u>204.387.901.022</u>	<u>259.227.689.212</u>

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Lãi tiền vay	351.836.490	41.405.378

20. THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Thu nhập từ chuyển nhượng dự án Trạm Nghiền Quảng Trị	-	14.116.077.861
Thu nhập từ cho thuê nhà, VP	554.236.362	241.090.909
Các khoản thu nhập khác	521.514.512	311.824.725
Cộng	<u>1.075.750.874</u>	<u>14.668.993.495</u>

21. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Chi phí chuyển nhượng dự án Trạm Nghiền Quảng Trị	-	14.116.077.861
Các khoản khác	30.137.946	1.408.841
Cộng	<u>30.137.946</u>	<u>14.117.486.702</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.950.620.238	8.720.772.816
Chi phí nhân viên	3.008.039.233	3.158.101.199
Chi phí vật liệu quản lý	212.724.403	303.027.911
Chi phí khấu hao tài sản cố định	186.344.866	246.984.032
Chi phí thuế, lệ phí	1.122.732.666	1.282.829.416
Chi phí dịch vụ mua ngoài	621.296.574	880.014.827
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	497.574.924
Chi phí bằng tiền khác	1.799.482.496	2.352.240.507
b) Chi phí bán hàng	27.109.190.140	27.232.834.058
Chi phí nhân viên	2.325.577.832	3.645.206.452
Chi phí vật liệu, bao bì	-	5.240.000
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	24.497.174.905	23.216.916.335
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.972.727	15.824.636
Chi phí bằng tiền khác	271.464.676	349.646.635
Cộng	34.059.810.378	35.953.606.874

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	212.724.403	308.267.911
Chi phí nhân công	5.333.617.065	6.803.307.651
Chi phí khấu hao tài sản cố định	186.344.866	246.984.032
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.806.458.450	33.420.539.584
Chi phí khác	3.193.679.838	4.482.291.482
Cộng	37.732.824.622	45.261.390.660

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.222.013.262	6.090.371.527
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng:		
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	112.000.000	126.000.000
- Các khoản chi phí không được trừ khác	30.127.866	-
Thu nhập chịu thuế	1.364.141.128	6.216.371.527
Thuế suất	20%	20%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	272.828.226	1.243.274.306
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu theo Quyết định của cơ quan thuế	55.211.633	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	328.039.859	1.243.274.306

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	893.973.403	4.847.097.221
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	893.973.403	4.847.097.221
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.000.000	7.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	128	692

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 30/06/2018	Giá trị ghi sổ 01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.982.679.174	12.678.832.614
Phải thu khách hàng và phải thu khác	141.985.809.985	157.762.855.752
Cộng	151.968.489.159	170.441.688.366
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	36.714.512.748	46.702.328.681
Chi phí phải trả	289.070.324	576.228.274
Cộng	37.003.583.072	47.278.556.955

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 về việc hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán Quốc tế cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018
Đô la Mỹ (USD)	221.939.393	337.492.371	934.063.737	201.244.452

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2018			
Các khoản vay	20.726.683.400	-	20.726.683.400
Phải trả người bán và phải trả khác	46.702.328.681	-	46.702.328.681
Chi phí phải trả	576.228.274	-	576.228.274
Tại ngày 30/06/2018			
Các khoản vay	13.190.661.561	-	13.190.661.561
Phải trả người bán và phải trả khác	36.714.512.748	-	36.714.512.748
Chi phí phải trả	289.070.324	-	289.070.324

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.678.832.614	-	12.678.832.614
Phải thu khách hàng và phải thu khác	157.762.855.752	-	157.762.855.752
Tại ngày 30/06/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.982.679.174	-	9.982.679.174
Phải thu khách hàng và phải thu khác	141.985.809.985	-	141.985.809.985

27. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Công ty con của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty con của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
Công ty TNHH MTV Vicem Tam Điệp	Công ty con của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Công ty con của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam; Cổ đông chiếm 10% Vốn điều lệ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty con của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Công ty con của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Số dư với bên liên quan

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn		
- Phải thu tiền chuyển nhượng Dự án Trạm Nghiền Quảng Trị	6.918.648.404	6.904.560.160
- Trả trước tiền mua xi măng	3.163.824.588	14.928.397.673
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam		
Phí tư vấn	397.153.385	560.197.306
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	188.966.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	66.118.601.834	79.386.016.845
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	-	507.699.385
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn		
- Thu nhập khác từ chuyển nhượng dự án trạm nghiền xi măng Quảng Trị	-	14.116.077.861
Các khoản chi cho nhân sự chủ chốt		
Lương, thưởng và các khoản phụ cấp khác (Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc)	1.044.973.548	986.991.695

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được soát xét.

Người lập

Nguyễn Xuân Cát Tường

Kế toán trưởng

Trần Xuân Trung



Phạm Thanh Bình